

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHÚ BÌNH**

Số: 798/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Phú Bình, ngày 07 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
xã Phú Bình trình Hội đồng nhân dân**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚ BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 01/08/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 11/08/2025 của HĐND xã Phú Bình về việc phân bổ ngân sách nhà nước xã Phú Bình năm 2025.

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 58/TTr-KT ngày 07/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 xã Phú Bình trình Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026 tại kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề).

(Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công thông tin điện tử xã (công khai);
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Viết Thuật

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ PHÚ BÌNH NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 798/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Phú Bình)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	B	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	336.499	
I	Tổng thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	0	
1	Thu ngân sách hưởng 100%	0	
2	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	336.499	
-	Bổ sung cân đối	43.205	
-	Bổ sung có mục tiêu	293.294	
III	Thu kết dư	0	
IV	Thu từ tiền bảo vệ lớp đất mặt	0	
V	Thu chuyển nguồn CCTL	0	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	336.499	
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	336.499	
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn ghi chi tiền sử dụng đất	158.493	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	4.800	
3	Chi thường xuyên	172.698	
4	Dự phòng ngân sách	508	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	

Biểu số: 02

(Biểu số 70/CK-NSNN Thông tư
343/2016/TT-BTC)

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 798/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
	NGÂN SÁCH CẤP XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	336.499	
1	Thu Ngân sách xã hưởng theo phân cấp	0	
2	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	336.499	
-	Bổ sung cân đối	43.205	
-	Bổ sung có mục tiêu	293.294	
3	Thu kết dư		
II	Chi ngân sách	336.499	
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất	158.493	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	4.800	
3	Chi thường xuyên	172.698	
	Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	126.802	
	- Chi thường xuyên còn lại	45.896	
4	Dự phòng ngân sách	508	

Biểu số: 03

(Biểu số 71/CK-NSNN Thông tư
343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 798/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Phú Bình)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi Chú
	TỔNG SỐ THU NSNN	283.663	
I	Thu nội địa	283.663	
1	Thu từ DN địa phương	350	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.504	
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.970	
4	Lệ phí trước bạ	12.000	
5	Thu phí, lệ phí	2.376	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	440	
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50.000	
8	Thu tiền sử dụng đất	188.309	
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.100	
10	Thu từ hoa lợi công ích	600	
11	Thu khác ngân sách	9.014	
II	Thu từ huy động đóng góp	0	

Biểu số: 04

(Biểu số 72/CK-NSNN Thông tư
343/2016/TT-BTC)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU
CHI NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 798/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách HĐND xã giao	Ghi chú
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	336.499	
I	Chi đầu tư phát triển	163.293	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	158.493	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	4.800	
II	Chi thường xuyên	172.698	
1	Chi quản lý hành chính	30.830,1	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	126.802,0	
3	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	153,3	
4	Sự nghiệp thể dục, thể thao	112,0	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	50,0	
6	Chi sự nghiệp y tế	1.254,5	
7	Chi đảm bảo xã hội	5.510,1	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.924,0	
9	Chi quốc phòng	3.105,3	
10	Chi an ninh	2.436,7	
11	Chi khác ngân sách	520,0	
III	Dự phòng ngân sách	508	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	

Biểu số: 05

(Biểu số 73/CK-NSNN Thông tư
343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 798/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	336.499,0	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	0,0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	336.499,0	
	<i>Trong đó:</i>		
I	Chi đầu tư phát triển	163.293,0	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	158.493,0	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	4.800,0	
II	Chi thường xuyên	172.698,0	
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi quản lý hành chính	30.830,1	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	126.802,0	
3	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	153,3	
4	Sự nghiệp thể dục, thể thao	112,0	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	50,0	
6	Chi sự nghiệp y tế	1.254,5	
7	Chi đảm bảo xã hội	5.510,1	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.924,0	
9	Chi quốc phòng	3.105,3	
10	Chi an ninh	2.436,7	
11	Chi khác ngân sách	520,0	
III	Chi dự phòng ngân sách	508,0	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0,0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,0	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 798/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	172.048,0	0,0	172.048,0						
I	KHỐI ĐƠN VỊ THUỘC XÃ	47.403,7	0,0	47.403,7						
1	Văn phòng Đảng Ủy	4.308,0		4.308						
2	Trung Tâm chính trị	927,7		927,7						
3	UBMT Tổ quốc	2.201,0		2.201,0						
4	Văn phòng HĐND & UBND	31.015,0		31.015,0						
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	6.226,0		6.226,0						
6	Phòng Kinh tế	1.135,0		1.135,0						
7	Trung tâm phục vụ hành chính công	761,0		761,0						
8	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	830,0		830,0						
II	KHỐI TRƯỜNG HỌC	124.644,3		124.644,3						
I	KHỐI TRƯỜNG MẦM NON	40.661,6		40.661,6						

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bảo Lý	7.435,8		7.435,8						
2	Hương Sơn	10.466,3		10.466,3						
3	Xuân Phương	7.739,6		7.739,6						
4	Úc Kỳ	6.927,6		6.927,6						
5	Nhã Lộng	8.092,3		8.092,3						
II	KHỐI TRƯỜNG TIỂU HỌC	44.897,4		44.897,4						
1	Bảo Lý	7.791,7		7.791,7						
2	Hương Sơn	11.778,2		11.778,2						
3	Xuân Phương	9.319,3		9.319,3						
4	Úc Kỳ	7.169,7		7.169,7						
5	Nhã Lộng	8.838,5		8.838,5						
III	KHỐI TRƯỜNG THCS	39.085,3		39.085,3						
1	Bảo Lý	6.713,7		6.713,7						
2	Hương Sơn	11.565,8		11.565,8						
3	Xuân Phương	7.147,0		7.147,0						
4	Úc Kỳ	6.776,6		6.776,6						
5	Nhã Lộng	6.882,2		6.882,2						

Biểu số: 09

(Biểu số 76/CK-NSNN Thông tư 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 798/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	DỰ PHÒNG NS, CHI KHÁC, CCTL	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THONG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	172.178,0	126.802,0	0,0	1.254,5	153,3	50,0	112,0	0,0	1.924,0	0,0	0,0	30.830,1	5.542,0	1.028,0	5.510,1
I	KHỐI ĐƠN VỊ THUỘC	47.533,7	2.157,7	0,0	1.254,5	153,3	50,0	112,0	0,0	1.924,0	0,0	0,0	30.830,1	5.542,0	0,0	5.510,1
1	Đảng ủy xã	4.438,0											4.438,0			
2	Trung tâm Chính trị	927,7	927,7													
3	UBMT Tổ quốc	2.201,0											2.201,0			
4	Văn phòng HĐND & UBND	31.015,0	1.230,0		474,5	103,3	0,0	62,0		1.194,0			21.315,1	5.542,0		1.094,1
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	6.226,0			780,0								1.030,0			4.416,0
6	Phòng Kinh tế	1.135,0								100,0			1.035,0			
7	Trung tâm phục vụ hành chính công	761,0											761,0			
8	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	830,0				50,0	50,0	50,0		630,0			50,0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	DỰ PHÒNG NS, CHI KHÁC, CCTL	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ						
											CHI GIAO THƯƠNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
II	KHỐI TRƯỜNG HỌC	124.644,3	124.644,3														
I	KHỐI TRƯỜNG MẦM NON	40.661,6	40.661,6														
1	Bảo Lý	7.435,8	7.435,8														
2	Hương Sơn	10.466,3	10.466,3														
3	Xuân Phương	7.739,6	7.739,6														
4	Úc Kỳ	6.927,6	6.927,6														
5	Nhã Lộng	8.092,3	8.092,3														
II	KHỐI TRƯỜNG TIỂU HỌC	44.897,4	44.897,4														
1	Bảo Lý	7.791,7	7.791,7														
2	Hương Sơn	11.778,2	11.778,2														
3	Xuân Phương	9.319,3	9.319,3														
4	Úc Kỳ	7.169,7	7.169,7														
5	Nhã Lộng	8.838,5	8.838,5														
III	KHỐI TRƯỜNG THCS	39.085,3	39.085,3														
1	Bảo Lý	6.713,7	6.713,7														
2	Hương Sơn	11.565,8	11.565,8														
3	Xuân Phương	7.147,0	7.147,0														

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	DỰ PHÒNG NS, CHI KHÁC, CCTL	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ							
											CHI GIAO THƯƠNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
4	Úc Kỳ	6.776,6	6.776,6															
5	Nhã Lộng	6.882,2	6.882,2															

PHỤ BIỂU 10
CÔNG KHAI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA XÃ PHÚ BÌNH
 (Kèm theo Quyết định số: 798/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	QĐ phê duyệt dự án/QĐ phê duyệt quyết toán										Trong đó:					Số vốn còn lại năm 2025 chuyển giao cho đơn vị mới tiếp tục giải ngân	Số vốn năm 2025 giải ngân đến 30/6/2025	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025	Trong đó:			Số vốn kéo dài giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn kéo dài chuyển giao cho đơn vị mới tiếp tục giải ngân từ 01/7/2025	Chủ đầu tư
			Số; ngày tháng năm (ghi đầy đủ cả NQ, QĐ ban đầu và điều chỉnh)	Tổng mức đầu tư/giá trị quyết toán	Ngân sách tỉnh	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025	Mã 42 (Kế dư ngân sách, vượt thu)	Mã 43 (NSTW, XDCB tập trung cấp tỉnh, xã mang tính hỗ trợ)		Mã 44 (tiền đất cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã mang tính hỗ trợ về xã)	Số vốn năm 2025 giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn còn lại năm 2025 chuyển giao cho đơn vị mới tiếp tục giải ngân	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025	Mã 43 (NSTW, XDCB tập trung cấp tỉnh, xã mang tính hỗ trợ)					Mã 44 (tiền đất cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã mang tính hỗ trợ về xã)					
						Ngân sách huyện (nay là ngân sách xã)	Ngân sách xã			Vốn khác	10					11	12					13	14			
1		2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20						
	TỔNG CỘNG			939.547	24.071	846.607	50	0	260.262	79.097	4.800	176.365	105.157	155.105	4.800	2.800	2.000	3.849	951							
I	Các dự án do Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện chuyển về xã Phú			926.102	24.071	833.162	50	0	255.279	74.114	4.800	176.365	100.174	155.105	4.800	2.800	2.000	3.849	951							
a	Đã quyết toán			35.263	1.700	33.513	50	0	4.298	957	800	2.541	4.089	209	0	0	0	0	0							
1	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường Tiểu học Úc Kỳ, huyện Phú Bình	9931/QĐ-UBND ngày 31/12/2021		5.560		5.510	50		419			419	419	0					0	UBND xã Phú Bình						
2	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Tiểu học Xuân Phương	3234/QĐ-UBND ngày 24/8/2024		3.700		3.700			1.630			1.630	1.513	117					0	UBND xã Phú Bình						
3	Cải tạo, mở rộng tuyến đường huyện ĐH45 đoạn từ UBND xã Xuân Phương đến nghĩa trang xã Xuân Phương	3182/QĐ-UBND ngày 16/8/2024		2.098	1.700	398			1.150	800		350	1.097	53					0	UBND xã Phú Bình						
4	Đường trục xã, liên xã xã Xuân Phương, Hạng mục: Đoạn từ nghĩa trang UBND xã đến dốc Mái Trại xóm Núi xã Xuân Phương	1402/QĐ-UBND ngày 22/3/2018		2.319		2.319			198	56		142	198	0					0	UBND xã Phú Bình						
5	Cầu Mỹ Sơn thị trấn Hương Sơn huyện Phú Bình	5643/QĐ-UBND ngày 8/12/2020		6.707		6.707			468	468			468	0					0	UBND xã Phú Bình						
6	Đường trục xã, liên xã xã Xuân Phương, Hạng mục: Đoạn từ dốc Mái Trại xóm Núi xã Xuân Phương	6939/QĐ-UBND ngày 12/12/2018		1.930		1.930			57	57			57	0					0	UBND xã Phú Bình						
7	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Phú Bình	3835/QĐ-UBND ngày 7/6/2021		12.949		12.949			376	376			337	39					0	UBND xã Phú Bình						
b	Đã hoàn thành chưa quyết toán			76.577	3.327	73.250	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	2.000	1.191	809							
8	Quảng trường Trung tâm huyện Phú Bình.	2669/QĐ-UBND ngày 02/8/2023		76.577	3.327	73.250			0					0	2.000		2.000	1.191	809	UBND xã Phú Bình						

STT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Số, ngày tháng năm (ghi đầy đủ cả NQ, QĐ ban đầu và điều chỉnh)	Tổng mức đầu tư/giá trị quyết toán	Trong đó				Mã 42 (Kế dư ngân sách, vượt thu)	Mã 43 (NSTW, XD CB tập trung cấp tỉnh, xã mủng tỉnh hỗ trợ)	Mã 44 (tiền đất cấp tỉnh, tiền đất cấp huyện hỗ trợ về xã)	Số vốn năm 2025 giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn còn lại năm 2025 chuyển giao cho đơn vị mới tiếp tục giải ngân	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025	Mã 43 (NSTW, XD CB tập trung cấp tỉnh, xã mủng tỉnh hỗ trợ)	Mã 44 (tiền đất cấp tỉnh, tiền đất cấp huyện hỗ trợ về xã)	Số vốn kéo dài giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn kéo dài chuyển giao cho đơn vị mới tiếp tục giải ngân từ 01/7/2025	Chú đầu tư
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (nay là ngân sách xã)	Ngân sách xã	Vốn khác											
c	* Dự án hoàn thành trong năm 2025		245.329	15.544	229.785	0	0	78.739	28.157	4.000	20.883	57.856	2.800	2.800	0	2.658	142	
9	Sửa chữa, chỉnh trang vỉa hè dọc trục đường QL.37 qua thị trấn Hương Sơn, xã Xuân Phương, xã Nhả Lộng, xã Diêm Thụy	3911/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	14.950	6.500	8.450			7.100	4.000	3.100	5.313	1.787					0	UBND xã Phú Bình
10	Cầu La Mìn xã Nhả Lộng	4967/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	3.000	3.000	0			0				0	2.800	2.800		2.658	142	UBND xã Phú Bình
11	Cải tạo, mở rộng đường, rãnh thoát nước, vỉa hè khu vực trung tâm xã Bảo Lý	3731/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	2.750	700	2.050			1.550		1.550	1.297	253					0	UBND xã Phú Bình
12	Khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	Số 1650/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	47.824		47.824			850		850	850	0					0	UBND xã Phú Bình
13	Điện chiếu sáng đoạn từ Cầu Mây đi Bảo Lý	QĐ số 1681/QĐ-UBND ngày 19/3/202	1.300		1.300			1.200		1.200	1.127	73					0	UBND xã Phú Bình
14	Khu đô thị số 9, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Số 2307/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	170.705	5.344	165.361			64.039	28.157	35.882	12.056	51.983					0	UBND xã Phú Bình
15	Lát vỉa hè, điện chiếu sáng tuyến đường ĐT269B đoạn thuộc địa phận thị trấn Hương Sơn	QĐ số 2121/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của	4.800		4.800			4.000		4.000	240	3.760					0	UBND xã Phú Bình
d	* Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030		568.933	3.500	496.614	0	0	172.242	45.000	127.242	75.202	97.040	0	0	0	0	0	
16	Khu dân cư Ngọc Xuân, xóm Kiều Chính xã Xuân Phương huyện Phú Bình	Số 2254/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	127.242		127.242			6.370		6.370	60	6.310					0	UBND xã Phú Bình
17	Tuyến đường kết nối vành đai 5 với Quốc lộ 37	1913/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	290.000		290.000			90.000	35.000	55.000	53.882	36.118					0	UBND xã Phú Bình
18	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐT.269C (đoạn từ Km2+100 đến Km7+900)	QĐ số 2096/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND huyện	55.000	3.500	51.500			48.000		48.000	20.987	27.013					0	UBND xã Phú Bình

STT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Số, ngày tháng năm (ghi đầy đủ cả NQ, QĐ ban đầu và điều chỉnh)	Tổng mức đầu tư/giá trị quyết toán	Trong đó			Kế hoạch vốn năm 2025	Mã 42 (Kế dự toán ngân sách, vượt thu)	Mã 43 (NSTW, XDCB tập trung cấp tỉnh, xã mường tính hỗ trợ)	Mã 44 (tiền đất cấp tỉnh, tiền đất cấp huyện, tiền đất cấp huyện hỗ trợ về xã)	Số vốn năm 2025 giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn còn lại năm 2025 chuyển giao cho đơn vị mới tiếp tục giải ngân	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025	Mã 43 (NSTW, XDCB tập trung cấp tỉnh, xã mường tính hỗ trợ)	Mã 44 (tiền đất cấp tỉnh, tiền đất cấp huyện, tiền đất cấp huyện hỗ trợ về xã)	Số vốn kéo dài giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn chuyển giao cho đơn vị mới tiếp tục từ ngày 01/7/2025	Chú đầu tư
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (nay là ngân sách xã)	Ngân sách xã khác												
19	Khu tái định cư Hương Sơn (giai đoạn I)	số 1683/QĐ-UBND, ngày 20/3/2025	96.691	27.872	27.872	0	27.872	10.000		17.872	273	27.599						UBND xã Phú Bình
II	Các dự án do của các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện chuyển về xã Phú Bình		13.445	0	13.445	0	13.445	4.983	0	0	4.983	0	0	0	0	0	0	
a	Đã hoàn thành chưa quyết toán		13.297	0	13.297	0	13.297	4.835	0	0	4.835	0	0	0	0	0	0	
19	Cải tạo, nâng cấp đền thờ các anh hùng liệt sĩ huyện Phú Bình. HM: Xây mới nhà đón tiếp, tường rào; cải tạo nâng cấp sân bậc cấp	6505/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Phú Bình	4.150		4.150			3.039			3.039	0					0	UBND xã Phú Bình
20	Quy hoạch chi tiết khu đô thị số 12 thị trấn Hương Sơn	3126/QĐ-UBND ngày 10/7/2020	614		614			125			125	0					0	UBND xã Phú Bình
21	Quy hoạch chi tiết khu đô thị Hoà Bình thị trấn Hương Sơn	3129/QĐ-UBND ngày 10/7/2020	1.323		1.323			230			230	0					0	UBND xã Phú Bình
22	Quy hoạch chi tiết khu dân cư số 4 xã Xuân Phương	2413/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	850		850			120			120	0					0	UBND xã Phú Bình
23	Lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Hương Sơn đến năm 2035	8241/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	3.112		3.112			820			820	0					0	UBND xã Phú Bình
24	Quy hoạch chi tiết khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	5503/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	510		510			115			115	0					0	UBND xã Phú Bình
25	Lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Bình	1208/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	2.400		2.400			96			96	0					0	UBND xã Phú Bình
26	Khu đô thị Cầu Có thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	831/QĐ-UBND ngày 27/02/2018	338		338			290			290	0					0	UBND xã Phú Bình
b	* Hoàn thành trong năm 2025:		148	0	148	0	148	148	0	0	148	0	0	0	0	0	0	
27	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết khu đô thị Kiểu mẫu Phú Bình	QĐ số 5125/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	148		148			148			148	0					0	UBND xã Phú Bình